

Số: 07/SGDDĐT - KHTC

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 01 năm 2018

V/v báo cáo rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư cường cơ sở vật chất, thiết bị trường học và công tác dồn ghép các điểm trường lẻ của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông

Kính gửi:

- UBND các huyện, thành phố;
- Các trường THPT trực thuộc Sở.

Thực hiện Công văn số 6088/BGDDĐT-CSVC ngày 26/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo rà soát thực trạng, nhu cầu đầu tư cường cơ sở vật chất, thiết bị trường học và công tác dồn ghép các điểm trường lẻ của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi đề nghị UBND các huyện, thành phố; các trường THPT thuộc Sở thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát thực trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

a) Tổ chức rà soát và đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đến từng cơ sở giáo dục và theo các cấp học

- Các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở rà soát, thống kê số liệu theo các biểu mẫu 1, 2, 3, 5, 6, 7 kèm theo;

- Các trường THPT rà soát, thống kê số liệu theo các biểu mẫu 4, 8 kèm theo;

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp số liệu của từng cấp học theo các biểu mẫu 9, 10, 11, 13, 14, 15 kèm theo.

b) Xây dựng báo cáo

- Trên cơ sở rà soát thực trạng, các địa phương xác định nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Kiên cố hóa; xây dựng, mua sắm bổ sung các hạng mục; cải tạo, sửa chữa để đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình. Từ đó, xác định các mục tiêu, hạng mục ưu tiên thực hiện, khối lượng các loại trang thiết bị mua sắm theo kế hoạch;

- Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư của các giai đoạn 2017 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 và theo từng nguồn vốn: Ngân sách địa phương, ngân sách Trung ương hỗ trợ và huy động khác; dự báo khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư, cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục;

- Đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện.

(Theo đề cương và các biểu mẫu 9, 10, 11, 13, 14, 15 (kèm theo).

2. Báo cáo về thực trạng các điểm trường lẻ của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

- Khái quát về mạng lưới các điểm trường lẻ trước khi thực hiện dồn ghép; thống kê, tổng hợp số liệu theo biểu mẫu số 17 kèm theo;
- Những chủ trương của địa phương về việc dồn ghép các điểm trường lẻ;
- Việc chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện và kết quả đạt được; thống kê, tổng hợp số liệu theo biểu mẫu số 18 kèm theo;
- Những giải pháp đã thực hiện mang lại hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của địa phương;
- Những bài học kinh nghiệm;
- Đề xuất, kiến nghị.

(Theo đề cương và các biểu mẫu 17, 18 kèm theo).

Báo cáo kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (theo đề cương và các biểu mẫu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18) gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo bằng văn bản trước ngày 06/2/2018 và file mềm theo địa chỉ Email: thanhkhthc.qn@gmail.com.

(Đề cương báo cáo và các file biểu mẫu được đăng tải kèm theo công văn trên trang web: Quangngai.edu.vn, để thuận lợi khi tổng hợp số liệu, đề nghị không thay đổi nội dung, bố cục của các biểu mẫu. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, xin liên hệ ông Trương Đức Thành, điện thoại 0914.091088)

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở chỉ đạo thực hiện kịp thời nội dung trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố (để t/h);
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kiên

TỈNH: HUYỆN: XÃ:
TRƯỜNG MẦM NON:



TRƯỜNG TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT
(ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON)
Kèm theo Công văn số /SGDĐT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 1

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện trạng	Quy mô đến năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG			
1	Diện tích đất	m ²		
2	Số điểm trường	điểm		
3	Số học sinh	HS		
4	Số lớp	lớp		
5	Số giáo viên	GV		
6	Số nhân viên	NV		

B	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng										Nhu cầu đầu tư			Đã có chủ trương đầu tư giải trong đoạn 2017 - 2020
			Tổng số	Kiến cố		Bán kiên cố		Tạm		Nhờ, mượn, thuê		Xây dựng mới				
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Bổ sung đủ hạng mục	Xóa p.bản kiến cố trong cấp nặng, tạm			
		$a=b+d+g+i$	b	c	d	e	g	h	i	j	$k=l+m$	l	m	n		
1	Khoái phỏng nuôi dưỡng (1)															
	- Nhà trẻ/mẫu giáo	phòng	0								0					
	- Nhà vệ sinh:	nhà	0								0					
	Chưa ra: + Nhà vệ sinh khép kín trong phòng học	nhà	0								0					
	+ Nhà vệ sinh liền kề với phòng học	nhà	0								0					
2	Khoái phỏng phục vụ học tập															
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	0								0					
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	0								0					
	- Phòng đa chức năng (2)	phòng	0								0					
3	Khoái phỏng tổ chức ăn															
	- Nhà bếp	phòng	0								0					
	- Kho	phòng	0								0					
4	Khoái phỏng hành chính quản trị															
	- Văn phòng	phòng	0								0					
	- Phòng hành chính quản trị	phòng	0								0					
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0								0					
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0								0					
	- Phòng nhân viên	phòng	0								0					
	- Phòng bảo vệ	phòng	0								0					
	- Phòng Y tế	phòng	0								0					
	- Nhà vệ sinh dành cho GV, CB, NV	nhà	0								0					
5	Công trình khác															
	- Tường rào (3)	hạng mục	0								0					
	- Hệ thống nước sạch (4)	hạng mục	0								0					
	- Sân chơi	hạng mục	0								0					

Người lập biểu
Ký tên

..... ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Phòng nuôi dưỡng: bao gồm phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, vệ sinh, hiện chơi.
- (2) Phòng đa chức năng: bao gồm các chức năng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật.
- (3) Tường rào: thống kê theo m dài
- (4) Hệ thống nước sạch: bao gồm nước từ công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn), giếng đào, giếng khoan, nước suối, nước mặt, nước mưa, nước mạch lộ sử dụng được trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện.
- (b) Phòng kiến cổ: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp III (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
- (d) Phòng bán kiến cổ: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng thuộc công trình nhà O1 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
- (g) Phòng tam: - Các phòng được làm từ cây tre, tranh tre, nứa lá.
- Phòng có kết cấu cột, vì kèo bằng tre, gỗ, mái lợp bằng lá, fibơ xi măng, ngói hoặc tôn; vách làm bằng phen tre, nứa, gỗ ghép, tróc xi với rom, tường trình bằng đất, lạng vữa xi măng hoặc lát gạch chi.
- Phòng được xây bằng gạch nhưng không đảm bảo quy định về diện tích, chiều cao, cửa đi, cửa sổ quá nhỏ, không đủ ánh sáng.
- (i) Phòng nhô, mươn, thụt:
Trong đó:
 - + Phòng nhô mươn: là nơi các trường hiện đang phải mươn của đình chùa, nhà dân, kho hợp tác xã, để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
 - + Phòng thụt: là nơi các trường hiện đang phải thụt của nhà dân, của địa phương để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
- (l) Xây mới bỏ sung các hạng mục còn thiếu: xây mới bỏ sung phòng học đảm bảo 1 lớp/phòng và xây mới bỏ sung đủ các phòng chức năng theo yêu cầu của Điều lệ của các cơ sở giáo dục.
- (m) Xây mới xóa bán kiến cổ xuống cấp nặng: bao gồm các phòng thuộc công trình/ nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành), thuộc công trình nhà O1 tầng, có hệ kết cấu vì kèo bằng gỗ hoặc tre đã mục nát, tường xây gạch
- (n) Số lượng các phòng có trong danh mục đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 đang và dự kiến sẽ triển khai





THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT
GẮP DỰNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Công văn số 15/SGDĐT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Quy mô đến năm 2024

STT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG						
1	Diện tích đất						
2	Số điểm trường						
3	Số học sinh						
4	Số lớp						
5	Số giáo viên						
6	Số nhân viên						

B	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Tổng số	Hiện trạng								Nhu cầu đầu tư			Đã có chủ trương đầu tư giải trong đoạn 2017 - 2020
				Kiến cổ		Bán kiến cổ		Tạm		Nhờ, mượn, thuê		Xây dựng mới			
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Xây dựng mới		m	
												Số lượng	Xóa phần kiến cổ xuống cấp năng, tạm		
1	Khối phòng học	phòng	a=b+d+g+i 0	b	c	d	e	g	h	i	j	k=l+m 0	l	m	n
2	Khối phòng phục vụ học tập														
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	0									0			
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	0									0			
	- Nhà đa năng	nhà	0									0			
	- Phòng tin học	phòng	0									0			
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	0									0			
	- Thư viện	phòng	0									0			
	- Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	0									0			
	- Phòng truyền thông và hoạt động Đội	phòng	0									0			
	- Phòng hỗ trợ GD khuyết tật học hòa nhập	phòng	0									0			
3	Khối phòng hành chính quản trị														
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0									0			
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0									0			
	- Phòng họp	phòng	0									0			
	- Phòng giáo viên	phòng	0									0			
	- Văn phòng	phòng	0									0			
	- Phòng Y tế	phòng	0									0			
	- Kho	phòng	0									0			
	- Phòng bảo vệ	phòng	0									0			
4	Công trình khác														
	- Phòng ăn, nghỉ phục vụ bán trú (nếu có)	phòng	0									0			
	- Nhà vệ sinh dành cho giáo viên	Nhà	0									0			
	- Nhà vệ sinh dành cho học sinh	Nhà	0									0			
	- Tường rào (2)	hàng mục	0									0			
	- Hệ thống nước sạch (3)	hàng mục	0									0			
	- Sân chơi	hàng mục	0									0			
	- Công trình thể thao	hàng mục	0									0			
	+ Bể bơi	hàng mục	0									0			
	+ Sân thể thao (4)	hàng mục	0									0			

Người lập biểu
Ký tên

..... ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Phòng thiết bị giáo dục: phòng đựng và bảo quản các thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy.
- (2) Tường rào: thông kê theo m dài.
- (3) Hệ thống nước sạch: bao gồm nước từ công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn), giếng đào, giếng khoan, nước suối, nước mưa, nước mạch lộ sử dụng được trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện.
- (4) Sân thể thao: Bao gồm: sân điền kinh, sân bóng đá, sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng ném, ...
- (b) Phòng kiến cổ: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp III (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
- (d) Phòng bản kiến cổ: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng thuộc công trình nhà 01 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
- (g) Phòng tam: - Các phòng được làm từ cây tre, tranh tre, nứa lá.
- Phòng có kết cấu cột, vì kèo bằng tre, gỗ, mái lợp bằng lá, rơm rạ xi măng, ngói hoặc tôn; vách làm bằng phen tre, nứa, gỗ ghép, tróc xi với rơm, tường trình bằng đất, lợp vữa xi măng hoặc lát gạch chi.
- Phòng được xây bằng gạch nhưng không đảm bảo quy định về diện tích, chiều cao, cửa đi, cửa sổ quá nhỏ, không đủ ánh sáng.
- (i) Phòng nhớ, mương, thược:
Trong đó:
 - + Phòng nhớ mương: là nơi các trường hiện đang phải mương của đình chùa, nhà dân, kho hợp tác xã, để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
 - + Phòng thược: là nơi các trường hiện đang phải thược của nhà dân, cửa địa phương để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
- (c), (e), (h), (l) Tổng diện tích: tổng diện tích sân xây dựng của tổng số các phòng hiện có.
- (l) Xây mới bổ sung các hạng mục còn thiếu: xây mới bổ sung phòng học đảm bảo 1 lớp/1 phòng và xây mới bổ sung đủ các phòng chức năng theo yêu cầu của Điều lệ của các cơ sở giáo dục.
- (m) Xây mới xóa bản kiến cổ xuống cấp nặng: bao gồm các phòng thuộc công trình/ nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành), thuộc công trình nhà 01 tầng, có hệ kết cấu vì kèo bằng gỗ hoặc tre đã mục nát, tường xây
- (n) Số lượng các phòng có trong danh mục đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 đang và dự kiến sẽ triển khai





STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện trạng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG								
1	Diện tích đất	m ²							
2	Số điểm trường	điểm							
3	Số học sinh	HS							
4	Số lớp	lớp							
5	Số giáo viên	GV							
6	Số nhân viên	NV							

B	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng										Nhu cầu đầu tư			Đã có chủ trương đầu tư giải trong đoạn 2017 - 2020
			Tổng số	Kiến cổ		Bán kiến cổ		Tạm		Nhờ mượn, thuê		Tổng số k+l+m	Bổ sung đủ hạng mục l	Xây dựng mới Xóa p bản kiến cổ trong cấp năm: tam m		
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)					
															a.b+d+g+i	
1	Khoá phòng học	phòng	0										0			
2	Phòng học bộ môn	phòng	0										0			
	Trong đó: - Phòng học bộ môn: Đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT	phòng	0										0			
	+ Văn lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0										0			
	+ Công nghệ	phòng	0										0			
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0										0			
	- Phòng học bộ môn: Chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDĐT	phòng	0										0			
	+ Văn lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0										0			
	+ Công nghệ	phòng	0										0			
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0										0			
	- Phòng chuẩn bị (1)	phòng	0										0			
3	Khoá phòng phục vụ học tập	phòng	0										0			
	- Nhà tập đa năng	phòng	0										0			
	- Thư viện	phòng	0										0			
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	0										0			
	- Phòng truyền thống	phòng	0										0			
4	Khoá hành chính quản trị		0										0			
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0										0			
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0										0			
	- Văn phòng	phòng	0										0			
	- Phòng họp	phòng	0										0			
	- Phòng tổ chuyên môn	phòng	0										0			
	- Phòng Y tế	phòng	0										0			
	- Kho	phòng	0										0			
	- Phòng bảo vệ	phòng	0										0			
	- Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	0										0			
5	Công trình khác		0										0			
	- Nhà vệ sinh dành cho giáo viên	Nhà	0										0			
	- Nhà vệ sinh dành cho học sinh	Nhà	0										0			
	- Tường rào (2)	hang mục	0										0			
	- Hệ thống nước sạch (3)	hang mục	0										0			
	- Sân chơi	hang mục	0										0			
	- Công trình thể thao:		0										0			
	+ Bể bơi	hang mục	0										0			
	+ Sân thể thao (4)	hang mục	0										0			

Người lập biểu
Ký tên

..... ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Phòng chuẩn bị: phòng để chứa, bảo quản các thiết bị và chuẩn bị thiết bị thí nghiệm dạy học.
- (2) Tường rào: thông kê theo m dài.
- (3) Hệ thống nước sạch: bao gồm nước từ công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn), giếng đào, giếng khoan, nước suối, nước mưa, nước mạch lộ sử dụng được trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện.
- (4) Sân thể thao: Bao gồm: sân diện tích, sân bóng đá, sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng ném ...
- (b) Phòng kiên cố: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp III (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
- (d) Phòng bán kiên cố: là các phòng thuộc công trình/nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng thuộc công trình nhà 01 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
- (g) Phòng tạm: - Các phòng được làm từ cây tre, tranh tre, nứa lá.
- Phòng có kết cấu cột, vì kèo bằng tre, gỗ, mái lợp bằng lá, nhựa xi măng, ngói hoặc tôn; vách làm bằng phen tre, nứa, gỗ ghép, treóc xi với rom, tường trình bằng đất, lạng vữa xi măng hoặc lát gạch chì.
- Phòng được xây bằng gạch nhưng không đảm bảo quy định về diện tích, chiều cao, cửa đi, cửa sổ quá nhỏ, không đủ ánh sáng.
- (i) Phòng nhỏ, mương, thuê:
- Trong đó:
- + Phòng nhỏ mương: là nơi các trường hiện đang phải mương của đình chùa, nhà dân, kho hợp tác xã, để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
 - + Phòng thuê: là nơi các trường hiện đang phải thuê của nhà dân, của địa phương để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quản trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
- (c), (e), (h), (j) Tổng diện tích: tổng diện tích sân xây dựng của tổng số các phòng hiện có.
- (l) Xây mới bổ sung các hạng mục còn thiếu: xây mới bổ sung phòng học đơn gian 1 lớp/phòng và xây mới bổ sung đủ các phòng chức năng theo yêu cầu của Điều lệ của các cơ sở giáo dục.
- (m) Xây mới xóa bán kiên cố xuống cấp nặng: bao gồm các phòng thuộc công trình/ nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành), thuộc công trình nhà 01 tầng, có hệ kết cấu vì kèo bằng gỗ hoặc tre đã mục nát, tường xây gạch
- (n) Số lượng các phòng có trong danh mục đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 đang và dự kiến sẽ triển khai



Kèm theo Công văn số .../SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG						
1	Diện tích đất						
2	Số điểm trường						
3	Số học sinh						
4	Số lớp						
5	Số giáo viên						
6	Số nhân viên						

B	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng										Nhu cầu đầu tư						
			Tổng số	Kiến cổ		Bản kiến cổ		Tạm		Nhờ, mượn, thuê		Tổng số	Xây dựng mới		Đã có chủ trương đầu tư giải trong đoạn 2017 - 2020				
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)		k+t+m	Bổ sung đủ hạng mục		l	Xóa phần kiến cổ xuống cấp nhằm, tạm	m	n
1	Khối phòng học	phòng	0										0						
2	Phòng học bộ môn	phòng	0										0						
	Trong đó: - Phòng học bộ môn: Đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDDT	phòng	0										0						
	+ Văn lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0										0						
	+ Công nghệ	phòng	0										0						
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0										0						
	- Phòng học bộ môn: Chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDDT	phòng	0										0						
	+ Văn lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0										0						
	+ Công nghệ	phòng	0										0						
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0										0						
	- Phòng chuẩn bị (1)	phòng																	
3	Khối phòng phục vụ học tập	phòng	0										0						
	- Nhà tập đa năng	phòng	0										0						
	- Thư viện	phòng	0										0						
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	0										0						
	- Phòng truyền thống	phòng	0										0						
4	Khối hành chính quản trị	phòng	0										0						
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0										0						
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0										0						
	- Văn phòng	phòng	0										0						
	- Phòng họp	phòng	0										0						
	- Phòng tổ chuyên môn	phòng	0										0						
	- Phòng Y tế	phòng	0										0						
	- Kho	phòng	0										0						
	- Phòng bảo vệ	phòng	0										0						
	- Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	0										0						
5	Công trình khác		0										0						
	- Nhà vệ sinh dành cho giáo viên	Nhà	0										0						
	- Nhà vệ sinh dành cho học sinh	Nhà	0										0						
	- Tường rào (2)	hạng mục	0										0						
	- Hệ thống nước sạch (3)	hạng mục	0										0						
	- Sân chơi	hạng mục	0										0						
	- Công trình thể thao:	hạng mục	0										0						
	+ Bể bơi	hạng mục	0										0						
	+ Sân thể thao (4)	hạng mục	0										0						

Người lập biểu
Ký tên

ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Phòng chuẩn bị: phòng để chứa, bảo quản các thiết bị và chuẩn bị thiết bị thí nghiệm dạy học.
- (2) Trường rào: thông kê theo m đất.
- (3) Hệ thống nước sạch: bao gồm nước từ công trình cấp nước tập trung (tr. chảy, bơm dẫn), giếng đào, giếng khoan, nước suối, nước mặt, nước mưa, nước mạch lộ sử dụng được trực tiếp hoặc sau khi xử lý thỏa mãn các điều kiện.
- (4) Sân thể thao: Bao gồm: sân điền kinh, sân bóng đá, sân bóng rổ, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng ném ...
- (b) Phòng kiến cổ: là các phòng thuộc công trình nhà được phân cấp III (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng có niên hạn sử dụng trên 20 năm.
- (d) Phòng bản kiến cổ: là các phòng thuộc công trình nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành). Bao gồm các phòng thuộc công trình nhà 01 tầng có kết cấu đơn giản, có niên hạn sử dụng dưới 20 năm.
- (g) Phòng tam: - Các phòng được làm từ cây tre, tranh tre, nứa lá.
- Phòng có kết cấu cột, vì kèo bằng tre, gỗ, mái lợp bằng lá, fitorô xi măng, ngói hoặc tôn; vách lam bằng phen tre, nứa, gỗ ghép, tróc xi với rom, tường trình bằng đất, lạng vữa xi măng hoặc lát gạch chỉ.
- Phòng được xây bằng gạch nhưng không đảm bảo quy định về diện tích, chiều cao, cửa đi, cửa sổ quá nhỏ. Không đủ ánh sáng.
- (i) Phòng ngủ, nước, thư:
Trong đó:
 - + Phòng ngủ nước: là nơi các trường hiện đang phải mượn của đình chùa, nhà dân kho hợp tác xã, để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quân trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
 - + Phòng thư: là nơi các trường hiện đang phải thuê của nhà dân, cửa địa phương để làm chỗ học, phục vụ học tập, hành chính quân trị, nhà ăn, bếp, vệ sinh, thực sự cần phải có phòng thay thế.
- (c), (e), (h), (j) Tổng diện tích: tổng diện tích sân xây dựng của tổng số các phòng hiện có.
- (l) Xây mới bổ sung các hạng mục còn thiếu: xây mới bổ sung phòng học đảm bảo 1 lớp/1 phòng và xây mới bổ sung đủ các phòng chức năng theo yêu cầu của Điều lệ của các cơ sở giáo dục.
- (m) Xây mới xóa bản kiến cổ xuống cấp nặng: bao gồm các phòng thuộc công trình/ nhà được phân cấp IV (theo các quy định hiện hành), thuộc công trình nhà 01 tầng, có hệ kết cấu vì kèo bằng gỗ hoặc tre đá mục nát, tường xây gạch
- (n) Số lượng các phòng có trong danh mục đầu tư giai đoạn 2017 - 2020 đang và dự kiến sẽ triển khai

TỈNH: HUYỆN: ...

XÃ: ...

TRƯỜNG MẦM NON:

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI
(ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON)

(Kèm theo Công văn số 67 /SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)



Biểu số 5

(Kèm theo Công văn số 101/SGDDT-NHLC ngày 04/01/2010 của Sở Giáo dục và Đào tạo)										
STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm	
			Tổng số	Trong đó			Số lượng		Giá dự toán (trệu đồng)	
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được				
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l	
Tổng										
I	Thiết bị dạy học tối thiểu (1)									
1	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi	Bộ								
2	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Bộ								
3	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Bộ								
4	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Bộ								
5	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ								
6	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ								
7	Thiết bị, đồ chơi ngoài trời	Bộ								
II	Thiết bị dùng chung									
1	Máy tính (2)	Bộ								
2	Phần mềm tin học (3)	Bộ								
3	Máy chiếu	Bộ								
4	Thiết bị âm thanh	Bộ								
III	Thiết bị khác	Bộ								
1	Thiết bị, đồ chơi tự làm (4)	Cái/chiếc								
2	Thiết bị khác (5)	Cái/chiếc								
IV	Thiết bị TĐTT (6)									
1		Bộ								
2		Bộ								
3		Bộ								



Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khắc phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Ghi chú:

- (1) Báo cáo theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- (2) Chỉ báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác giảng dạy và học tập, không báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác quản lý, văn phòng.
- (3) Báo cáo số lượng các phần mềm tin học phục vụ công tác giảng dạy, học tập, công tác quản lý, văn phòng.
- (4) Báo cáo các thiết bị, đồ chơi tự làm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu và ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (5) Báo cáo số lượng các thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (6) Báo cáo số lượng các thiết bị, dụng cụ TDTT ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ công tác rèn luyện thể chất, vận động.



TỈNH: HUYỆN:

TRƯỜNG TIỂU HỌC:

Biểu số 6



TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI
(ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC)

(Kèm theo Công văn số 07 /SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Nhu cầu mua sắm	
			Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được		
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k
Tổng								
I Thiết bị dạy học tối thiểu (1)								
1	Thiết bị dạy học lớp 1	Bộ						
2	Thiết bị dạy học lớp 2	Bộ						
3	Thiết bị dạy học lớp 3	Bộ						
4	Thiết bị dạy học lớp 4	Bộ						
5	Thiết bị dạy học lớp 5	Bộ						
II Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính (2)	Bộ						
2	Phần mềm tin học (3)	Bộ						
3	Máy chiếu	Bộ						
4	Thiết bị âm thanh	Bộ						
5	Phòng giáo dục nghệ thuật	Bộ						
6	Phòng học ngoại ngữ (LAB)	Bộ						
7	Thư viện	Bộ						
III Thiết bị khác								
1	Thiết bị tự làm (4)	Cái/chiếc						
2	Thiết bị khác (5)	Cái/chiếc						
IV Thiết bị TĐTT (6)								
1		Bộ						
2		Bộ						
3		Bộ						
V Hệ thống bàn ghế học sinh								
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ						
2	Loại khác	Bộ						

(Đề nghị gửi biểu mẫu về địa chỉ email: cucsve@moet.gov.vn)

Lưu ý: Ghi rõ tên và địa chỉ của trường theo mẫu

Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khắc phục, sửa chữa được

..... ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người lập biểu

Ký tên

Hiệu trưởng

Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Bảo cáo theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- (2) Chỉ báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác giảng dạy và học tập, không báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác quản lý, văn phòng.
- (3) Báo cáo số lượng các phần mềm tin học phục vụ công tác giảng dạy, học tập, công tác quản lý, văn phòng.
- (4) Báo cáo các thiết bị, đồ chơi tự làm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu và ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (5) Báo cáo số lượng các thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (6) Báo cáo số lượng các thiết bị, dụng cụ TDDT ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ công tác rèn luyện thể chất, vận động.



TỈNH: HUYỆN: ... XÃ: ...
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ: ...

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI
VÀ ĐÀO TẠO DÙNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Công văn số ... /SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Nhu cầu mua sắm bổ sung TBDH	
			Tổng số	Còn sử dụng tốt	Trong đó		Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
					Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được			
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l
Tổng									
I	Thiết bị dạy học tối thiểu (1)								
1	Thiết bị dạy học lớp 6	Bộ							
2	Thiết bị dạy học lớp 7	Bộ							
3	Thiết bị dạy học lớp 8	Bộ							
4	Thiết bị dạy học lớp 9	Bộ							
II	Phòng học bộ môn								
1	Phòng học bộ môn Vật Lý	Bộ							
2	Phòng học bộ môn Hóa học	Bộ							
3	Phòng học bộ môn Sinh học	Bộ							
4	Phòng học bộ môn khác (2)	Bộ							
III	Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính (3)	Bộ							
2	Phần mềm tin học (4)	Bộ							
3	Máy chiếu	Bộ							
4	Thiết bị âm thanh	Bộ							
IV	Thiết bị khác	Bộ							
1	Thiết bị tự làm (5)	Cái/chiếc							
2	Thiết bị khác (6)	Cái/chiếc							
V	Thiết bị TĐTT (7)								
1		Bộ							
2		Bộ							
3		Bộ							
VI	Hệ thống bàn ghế học sinh								
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ							
2	Loại khác	Bộ							

Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khắc phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Báo cáo theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- (2) Báo cáo các phòng học bộ môn khác (Nghệ thuật, ngoại ngữ, thư viện, thể chất,...).
- (3) Chỉ báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác giảng dạy và học tập, không báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác quản lý, văn phòng.
- (4) Báo cáo số lượng các phần mềm tin học phục vụ công tác giảng dạy, học tập, công tác quản lý, văn phòng.
- (5) Báo cáo các thiết bị tự làm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu và ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (6) Báo cáo số lượng các thiết bị dạy học ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (7) Báo cáo số lượng các thiết bị, dụng cụ TDDT ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ công tác rèn luyện thể chất, vận động.



TỈNH: HUYỆN: XÃ:

Biểu số 8

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG:
TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI
(ÁP DỤNG CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG)
(Kèm theo Công văn số 80/SGDBT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm bổ sung TBĐH	
			Tổng số	Trong đó			Số lượng		Giá dự toán (triệu đồng)	
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được				
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l	
			Tổng							
I			Thiết bị dạy học tối thiểu (1)							
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ								
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ								
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ								
II			Phòng học bộ môn							
1	Phòng học bộ môn Vật Lý	Bộ								
2	Phòng học bộ môn Hóa học	Bộ								
3	Phòng học bộ môn Sinh học	Bộ								
4	Phòng học bộ môn khác (2)	Bộ								
III			Thiết bị dùng chung							
1	Máy tính (3)	Bộ								
2	Phần mềm tin học (4)	Bộ								
3	Máy chiếu	Bộ								
4	Thiết bị âm thanh	Bộ								
IV			Thiết bị khác							
1	Thiết bị tự làm (5)	Cải/chiếc								
2	Thiết bị khác (6)	Cải/chiếc								
V			Thiết bị TĐTT (7)							
1										
2										
3										
VI			Hệ thống bàn ghế học sinh							
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ								
2	Loại khác	Bộ								

Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khắc phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày ... tháng ... năm 20....
Hiệu trưởng
Ký tên, đóng dấu



Ghi chú:

- (1) Báo cáo theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- (2) Báo cáo các phòng học bộ môn khác (Nghệ thuật, ngoại ngữ, thư viện, thể chất,...).
- (3) Chỉ báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác giảng dạy và học tập, không báo cáo số lượng máy tính phục vụ công tác quản lý, văn phòng.
- (4) Báo cáo số lượng các phần mềm tin học phục vụ công tác giảng dạy, học tập, công tác quản lý, văn phòng.
- (5) Báo cáo các thiết bị tự làm theo danh mục thiết bị dạy học tối thiểu và ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu.
- (6) Báo cáo số lượng các thiết bị dạy học ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ công tác rèn luyện thể chất, vận động.
- (7) Báo cáo số lượng các thiết bị, dụng cụ TDTT ngoài danh mục thiết bị dạy học tối thiểu, phục vụ công tác rèn luyện thể chất, vận động.



TỈNH: HUYỆN: ... XÃ: ...

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: ...

Biểu số 8



/SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm bổ sung TBĐH	
			Tổng số	Trong đó			Số lượng		Giá dự toán (triệu đồng)	
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được				
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l	
Tổng										
I Thiết bị dạy học tối thiểu (1)										
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ								
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ								
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ								
II Phòng học bộ môn										
1	Phòng học bộ môn Vật Lý	Bộ								
2	Phòng học bộ môn Hóa học	Bộ								
3	Phòng học bộ môn Sinh học	Bộ								
4	Phòng học bộ môn khác (2)	Bộ								
III Thiết bị dùng chung										
1	Máy tính (3)	Bộ								
2	Phần mềm tin học (4)	Bộ								
3	Máy chiếu	Bộ								
4	Thiết bị âm thanh	Bộ								
IV Thiết bị khác										
1	Thiết bị tự làm (5)	Cái/chiếc								
2	Thiết bị khác (6)	Cái/chiếc								
V Thiết bị TĐTT (7)										
1										
2										
3										
VI Hệ thống bàn ghế học sinh										
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ								
2	Loại khác	Bộ								

Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khác phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Hiệu trưởng,
Ký tên, đóng dấu





THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Công văn số 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Quy mô đến năm 2024

STT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG						
1	Diện tích đất						
2	Số điểm trường						
3	Số học sinh						
4	Số lớp						
5	Số giáo viên						
6	Số nhân viên						

	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng										Nhu cầu đầu tư			Đã có chủ trương đầu tư giai đoạn 2017 - 2020
			Tổng số	Kiến cố		Bán kiến cố		Tạm		Nhờ, mượn, thuê		Tổng số	Xây dựng mới			
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)		Bổ sung đủ hạng mục	Xóa p.bản kiến cố trong cấp năng, tạm		
			$a=b+d+g+i$	b	c	d	e	g	h	i	j	$k=l+m$	l	m	n	
1	Khối phòng nuôi dưỡng															
	- Nhà trẻ/mẫu giáo	phòng	0									0				
	- Nhà vệ sinh:	nhà	0									0				
	Chia ra: + Nhà vệ sinh khép kín trong phòng học	nhà	0									0				
	+ Nhà vệ sinh liên kế với phòng học	nhà	0									0				
2	Khối phòng phục vụ học tập															
	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	0									0				
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	0									0				
	- Phòng đa chức năng	phòng	0									0				
3	Khối phòng tổ chức ăn															
	- Nhà bếp	phòng	0									0				
	- Kho	phòng	0									0				
4	Khối phòng hành chính quản trị															
	- Văn phòng	phòng	0									0				
	- Phòng hành chính quản trị	phòng	0									0				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0									0				
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0									0				
	- Phòng nhân viên	phòng	0									0				
	- Phòng bảo vệ	phòng	0									0				
	- Phòng Y tế	phòng	0									0				
	- Nhà vệ sinh dành cho GV, CB, NV	nhà	0									0				
5	Công trình khác															
	- Tường rào	hạng mục	0									0				
	- Hệ thống nước sạch	hạng mục	0									0				
	- Sân chơi	hạng mục	0									0				

Người lập biểu
Ký tên

..... ngày ... tháng ... năm 20...
TM.UBND
Ký tên, đóng dấu

(Kèm theo Công văn số

SGDDT-KHIC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo

Quý mỗ đến năm 2024

Điểm vị	Hiện trạng
m2	
điểm	
HS	

Hiện trạng

... ngày ... tháng ... năm 20...
TM.UBND
Ký tên, đóng dấu

THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Công văn số 04/SGDD-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Quy mô đến năm 2024

STT	Nội dung	Đơn vị	Hiện trạng	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
A	THÔNG TIN CHUNG								
1	Diện tích đất	m ²							
2	Số điểm trường	điểm							
3	Số học sinh	HS							
4	Số lớp	lớp							
5	Số giáo viên	GV							
6	Số nhân viên	NV							



B	Hiện trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng								Nhu cầu đầu tư				Đã có chủ trương đầu tư giải trong đoạn 2017 - 2020
			Tổng số	Kiến cổ		Bán kiến cổ		Tạm		Nhờ, mượn, thuê		Nhu cầu đầu tư			
				Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Xây dựng mới	Xóa p.bản kiến cổ xuống cấp nặng, tạm		
1	Khởi phòng học	phòng	$a=b+d+g+i$	b	c	d	e	g	h	i	j	$k+l+m$	l	m	n
2	Phòng học bộ môn	phòng	0									0			
	Trong đó: - Phòng học bộ môn: Đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDDT	phòng	0									0			
	+ Vật lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0									0			
	+ Công nghệ	phòng	0									0			
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0									0			
	- Phòng học bộ môn: Chưa đáp ứng quy định tại Quyết định 37/2008/QĐ-BGDDT	phòng	0									0			
	+ Vật lý, Hóa học, Sinh học	phòng	0									0			
	+ Công nghệ	phòng	0									0			
	+ Môn khác (nếu có)	phòng	0									0			
	- Phòng chuẩn bị	phòng	0									0			
3	Khởi phòng phục vụ học tập		0									0			
	- Nhà tập đa năng	phòng	0									0			
	- Thư viện	phòng	0									0			
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	0									0			
	- Phòng truyền thông	phòng	0									0			
4	Khởi hành chính quản trị		0									0			
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	0									0			
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	0									0			
	- Văn phòng	phòng	0									0			
	- Phòng họp	phòng	0									0			
	- Phòng tổ chuyên môn	phòng	0									0			
	- Phòng Y tế	phòng	0									0			
	- Kho	phòng	0									0			
	- Phòng bảo vệ	phòng	0									0			
	- Phòng tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	0									0			
5	Công trình khác		0									0			
	- Nhà vệ sinh dành cho giáo viên	Nhà	0									0			
	- Nhà vệ sinh dành cho học sinh	Nhà	0									0			
	- Trường rào	hang mục	0									0			
	- Hệ thống nước sạch	hang mục	0									0			
	- Sân chơi	hang mục	0									0			
	- Công trình thể thao:		0									0			
	+ Bể bơi	hang mục	0									0			
	+ Sân thể thao	hang mục	0									0			

Người lập biểu
Ký tên

ngày... tháng... năm 20...
TM UBND TỈNH
Ký tên, đóng dấu

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có				Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm	
			Còn sử dụng tốt	Trong đó		Số lượng		Giá dự toán (triệu đồng)	
				Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được				
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l
	Tổng								
I	Thiết bị dạy học tối thiểu								
1	Nhóm trẻ 3 - 12 tháng tuổi	Bộ							
2	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi	Bộ							
3	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi	Bộ							
4	Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Bộ							
5	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ							
6	Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ							
7	Thiết bị, đồ chơi ngoài trời	Bộ							
II	Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính	Bộ							
2	Phần mềm tin học	Bộ							
3	Máy chiếu	Bộ							
4	Thiết bị âm thanh	Bộ							
III	Thiết bị khác	Bộ							
1	Thiết bị, đồ chơi tự làm	Cái/chiếc							
2	Thiết bị khác	Cái/chiếc							
IV	Thiết bị TDDT								
1		Bộ							
2		Bộ							
3		Bộ							

Lưu ý: Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khác phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

....., ngày ... tháng ... năm 20...
TM.UBND
Ký tên, đóng dấu

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kèm theo Công văn số 47

/SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)



STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm	
			Tổng số	Còn sử dụng tốt	Trong đó		Số lượng		Giá dự toán (triệu đồng)	
					Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được				
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l	
	Tổng									
I	Thiết bị dạy học tối thiểu									
1	Thiết bị dạy học lớp 1	Bộ								
2	Thiết bị dạy học lớp 2	Bộ								
3	Thiết bị dạy học lớp 3	Bộ								
4	Thiết bị dạy học lớp 4	Bộ								
5	Thiết bị dạy học lớp 5	Bộ								
II	Thiết bị dùng chung									
1	Máy tính	Bộ								
2	Phần mềm tin học	Bộ								
3	Máy chiếu	Bộ								
4	Thiết bị âm thanh	Bộ								
5	Phòng giáo dục nghệ thuật	Bộ								
6	Phòng học ngoại ngữ (LAB)	Bộ								
7	Thư viện	Bộ								
III	Thiết bị khác									
1	Thiết bị tự làm	Cái/chiếc								
2	Thiết bị khác	Cái/chiếc								
IV	Thiết bị TDTT									
1		Bộ								
2		Bộ								
3		Bộ								
V	Hệ thống bàn ghế học sinh									
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ								
2	Loại khác	Bộ								

Lưu ý: Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khác phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên
TM.UBND
ngày ... tháng ... năm 20...
Ký tên, đóng dấu

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Công văn số 68 /SGDDT-KHTC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)



STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thiết bị dạy học hiện có					Nhu cầu mua sắm	
			Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	bổ sung TBĐH	
				Còn sử dụng tốt	Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được		Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l
	Tổng								
I	Thiết bị dạy học tối thiểu								
1	Thiết bị dạy học lớp 6	Bộ							
2	Thiết bị dạy học lớp 7	Bộ							
3	Thiết bị dạy học lớp 8	Bộ							
4	Thiết bị dạy học lớp 9	Bộ							
II	Phòng học bộ môn								
1	Phòng học bộ môn Vật Lý	Bộ							
2	Phòng học bộ môn Hóa học	Bộ							
3	Phòng học bộ môn Sinh học	Bộ							
4	Phòng học bộ môn khác	Bộ							
III	Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính	Bộ							
2	Phần mềm tin học	Bộ							
3	Máy chiếu	Bộ							
4	Thiết bị âm thanh	Bộ							
IV	Thiết bị khác	<i>Bộ</i>							
1	Thiết bị tự làm	Cái/chiếc							
2	Thiết bị khác	Cái/chiếc							
V	Thiết bị TĐTT								
1		Bộ							
2		Bộ							
3		Bộ							
VI	Hệ thống bàn ghế học sinh								
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ							
2	Loại khác	Bộ							

Lưu ý: Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khác phụ, sửa chữa được

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Người lập biểu

Ký tên

TM.UBND TỈNH

Ký tên, đóng dấu

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Tổng số	Thiết bị dạy học hiện có			Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Nhu cầu mua sắm	
				Còn sử dụng tốt	Trong đó			Số lượng	Giá dự toán (triệu đồng)
					Hư hỏng nhưng khác phục, sửa chữa được	Hư hỏng không khác phục, sửa chữa được			
a	b	c	d=e+g+h	e	g	h	i	k	l
Tổng									
I	Thiết bị dạy học tối thiểu								
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ							
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ							
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ							
II	Phòng học bộ môn								
1	Phòng học bộ môn Vật Lý	Bộ							
2	Phòng học bộ môn Hóa học	Bộ							
3	Phòng học bộ môn Sinh học	Bộ							
4	Phòng học bộ môn khác	Bộ							
III	Thiết bị dùng chung								
1	Máy tính	Bộ							
2	Phần mềm tin học	Bộ							
3	Máy chiếu	Bộ							
4	Thiết bị âm thanh	Bộ							
IV	Thiết bị khác								
1	Thiết bị tự làm	Cái/chiếc							
2	Thiết bị khác	Cái/chiếc							
V	Thiết bị TĐTT								
1									
2									
3									
VI	Hệ thống bàn ghế học sinh								
1	Loại 2 chỗ ngồi	Bộ							
2	Loại khác	Bộ							

Lưu ý: Tỷ lệ đáp ứng yêu cầu tối thiểu được tính bao gồm cả những thiết bị dạy học hư hỏng có thể khác phục, sửa chữa được

Người lập biểu
Ký tên

TM.UBND
Ký tên, đóng dấu

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-CSVC ngày 04/01/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

,ngày tháng năm 201..

BÁO CÁO

**Thực trạng cơ sở vật chất và thực hiện quy hoạch lại mạng lưới các điểm trường
lẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông**

A. Rà soát thực trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông

1. Quy mô trường, lớp

- Khái quát quy mô trường, lớp, giáo viên, học sinh, cán bộ theo các cấp học;
- Thống kê số liệu và đánh giá thực trạng, khả năng đáp ứng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học (đáp ứng học 2 buổi/ngày, phòng học bộ môn, các phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học tối thiểu...);
- Tổng hợp số liệu của từng cấp học theo các biểu số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 kèm theo.

2. Nhu cầu đầu tư

- Xác định nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học (trong đó chia theo các mục tiêu; Kiên cố hóa; Xây dựng, mua sắm bổ sung; Cải tạo sửa chữa); xác định các mục tiêu, hạng mục ưu tiên thực hiện, khối lượng các loại trang thiết bị mua sắm theo kế hoạch. Đặc biệt chú trọng yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học đảm bảo điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục và định hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia;
- Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư của các giai đoạn 2017 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025 và theo từng nguồn vốn: Ngân sách địa phương, ngân sách trung ương hỗ trợ và huy động khác; khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư, cơ chế và chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục;

3. Phương hướng, giải pháp thực hiện;

4. Đề xuất và kiến nghị;

B. Thực hiện quy hoạch lại mạng lưới các điểm trường lẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

I. Khái quát mạng lưới trường học trước khi có chủ trương quy hoạch lại

- Khái quát quy mô trường, lớp, giáo viên, học sinh, cán bộ, nhân viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học... tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;
- + Quy mô trường, lớp: Số trường, điểm trường, số học sinh, số lớp, số phòng học, phòng chức năng, và các hạng mục công trình khác, thiết bị dạy học tại các trường/điểm trường, khoảng cách xa nhất/gần nhất từ điểm trường lẻ đến điểm trường chính,...;

+ Quy mô đội ngũ: Số Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; Giáo viên (số dạy tại trường chính/số dạy tại các điểm trường/số dạy cả trường chính và điểm trường), cán bộ nhân viên (kế toán, văn thư, Thư viện, thiết bị, y tế, nấu ăn, bảo vệ,...). Trong đó số lượng biên chế/hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động các loại ...;

+ Khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất và thiết bị dạy học...;

(Thống kê chi tiết theo Biểu số 17 đính kèm)

- Các chính sách của huyện: Các nguồn lực cho giáo dục; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị dạy học; thực hiện bán trú, nội trú; xã hội hóa; đóng góp của phụ huynh và các chính sách khác...;

- Đánh giá ưu điểm, nhược điểm và những bất cập của mạng lưới trường học đối với việc nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của huyện (TP);

- Đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo sự công bằng trong việc tiếp cận giáo dục giữa các địa phương/vùng miền trong Huyện (TP).

II. Chủ trương quy hoạch lại của Huyện (TP)

- Huyện (TP) ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có những chủ trương gì về việc quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học (Thể hiện trong các văn bản chỉ đạo nào: Nghị quyết; Quyết định;...);

- Cụ thể hóa các chủ trương bằng các Chương trình, đề án, các chính sách cụ thể;

- Nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình, đề án: Ngân sách từ Trung ương, ngân sách Tỉnh, ngân sách của các Quận/huyện, Xã/Phường, công tác xã hội hóa... Tổng nguồn lực tài chính là bao nhiêu (phân theo các nguồn nêu trên);

III. Tổ chức triển khai thực hiện và kết quả đạt được:

1. Tổ chức thực hiện:

- Phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện: Phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành, chính quyền địa phương các cấp; các tổ chức chính trị, xã hội... (Nhiệm vụ của từng đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện như thế nào);

- Vai trò của đơn vị chủ trì (Phòng Giáo dục và Đào tạo,...)

2. Kết quả thực hiện:

- Khái quát kết quả sau khi tiến hành quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ở huyện (TP), bao gồm các nội dung cơ bản;

- Tổng hợp số liệu thống kê sau khi tiến hành quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ở huyện (TP).

(Thống kê chi tiết theo Biểu số 18 đính kèm).

3. Đánh giá kết quả thực hiện

3.1. Những kết quả đạt được (Nêu những nội dung nổi bật thu được sau khi thực hiện chủ trương quy hoạch lại mạng lưới của huyện (TP)), trong đó tập trung một số nội dung cơ bản sau :

Đánh giá tác động của việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục, trong đó thực hiện việc giảm số điểm trường lẻ của huyện (TP), phân tích những kết quả đạt được và hạn chế của việc thực hiện quy hoạch đối với các mặt:

- Đối với học sinh: Việc cải thiện chất lượng học tập; việc huy động học sinh đến trường (do trường chính xa nhà, phụ huynh ngại đưa đón học sinh; hạ tầng giao



thông cho việc đi lại khó khăn...); các chính sách đảm bảo các điều kiện học tập và sinh hoạt của học sinh (phòng học, phòng lưu trú, bếp, phòng ăn...);

- Đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên phục vụ: Tăng/Giảm số lượng cán bộ quản lý, giáo viên do đồn điểm trường, bổ sung cán bộ làm công tác quản sinh, phương án giải quyết đối với số lượng dư do thực hiện quy hoạch;

- Đối với việc nhu cầu đầu tư và huy động các nguồn lực đầu tư: Phát sinh nhu cầu đầu tư xây dựng thêm các phòng học, phòng phục vụ học tập, phòng làm việc, các khối phòng phục vụ sinh hoạt tại các điểm trường chính,...;

- Mở rộng quỹ đất cho các cơ sở giáo dục; phương án sử dụng lại các điểm trường lẻ sau khi dồn dịch về trường chính;

- Hiệu quả thực sự của các công việc đã làm.

3.2. Những giải pháp đã áp dụng mang lại hiệu quả, phù hợp với địa phương

3.3. Những hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện:

- Về cơ chế chính sách;

- Về điều kiện tự nhiên, xã hội (Phân bố dân cư (học sinh); Sự vào cuộc của các sở, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, cán bộ công chức, nhân viên trong ngành; Sự ủng hộ của phụ huynh học sinh...);

- Điều kiện kinh tế, tài chính;

- Những hạn chế khác...

IV. Bài học kinh nghiệm và kiến nghị

1. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ việc triển khai thực hiện quy hoạch lại:

- Bài học về những thành công?

- Bài học về những hạn chế, bất cập?

- Những vấn đề cần cân nhắc thêm theo các vùng miền khác nhau?

2. Kiến nghị, đề xuất:

- Với Chính phủ;

- Với Bộ GD&ĐT;

- Khác...

Nơi nhận:

-
-
-

CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên và đóng dấu)

